

Số: 1290/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020.

Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/08/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 3 năm 2020;
- BCTC hợp nhất quý 3 năm 2020;
- Công văn số 1288/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1288/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
giữa 9 tháng năm 2020 và 9 tháng năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 9 tháng năm 2020 so với 9 tháng năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 9 tháng đầu năm 2020	Số liệu 9 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch giữa 9 tháng đầu năm 2020 so với 9 tháng đầu năm 2019		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	490,61	334,81	155,80	46,53%	
Chi phí thuế TNDN	24,65	26,32	-1,67	-6,36%	
Chi phí thuế TNDNHL	6,17	0,89	5,28	596,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	459,79	307,60	152,19	49,48%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	493,77	335,81	157,96	47,04%	
Chi phí thuế TNDN	24,91	26,56	-1,65	-6,23%	
Chi phí thuế TNDNHL	6,88	1,02	5,86	573,09%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	461,98	308,22	153,76	49,89%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc tại ngày 30/09/2020, doanh thu tăng 359,54 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 116,47 tỷ đồng (trương ứng tăng lần lượt 7,1% và 2,72%) so với 9 tháng năm 2019; doanh thu hoạt động tài chính giảm 9,22 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 34,81 tỷ đồng (trương ứng giảm lần lượt 8,79% và 39,37%) so với cùng kỳ năm 2019. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ tăng 152,19 tỷ đồng và Công ty mẹ- con tăng 153,76 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Giá bán Urê thương mại bình quân 9 tháng đầu năm 2020 giảm khoảng 12,67%, sản lượng bán tăng khoảng 35,05% (do năm 2020, Công ty đẩy mạnh xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu 9 tháng đầu năm ước khoảng 219.779 tấn). Tuy giá bán bình quân giảm nhưng do sản lượng bán tăng làm cho doanh thu 9 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí khí giảm làm cho giá thành giảm, tuy nhiên do sản lượng bán 9 tháng đầu năm tăng nên làm cho giá vốn hàng bán 9 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.



Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng, tuy nhiên do doanh thu tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

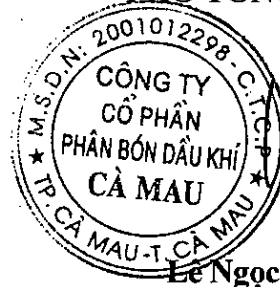
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.193.324.835.002	4.250.036.958.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	373.810.125.579	471.173.323.541
1. Tiền	111		373.810.125.579	371.173.323.541
2. Các khoản tương đương tiền	112			100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.202.000.000.000	2.002.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.202.000.000.000	2.002.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		532.220.529.605	401.909.734.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	294.285.037.346	2.926.400.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	30.032.516.109	55.315.027.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	207.987.572.244	343.752.902.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.596.094)	(84.596.094)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.029.378.222.368	1.301.123.071.541
1. Hàng tồn kho	141		1.029.378.222.368	1.309.837.336.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(8.714.265.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.915.957.450	73.830.829.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	20.798.327.863	48.533.063.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.542.332.931	24.728.755.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	575.296.656	569.010.104
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.042.792.549.645	5.922.557.798.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.213.593.311.005	5.187.636.244.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.168.444.022.723	5.134.487.567.257
- Nguyên giá	222		14.213.420.958.995	14.202.687.600.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.044.976.936.272)	(9.068.200.033.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	45.149.288.282	53.148.677.361
- Nguyên giá	228		131.435.068.497	129.455.664.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.285.780.215)	(76.306.987.140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	809.583.437.241	698.506.086.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		809.583.437.241	698.506.086.885
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.612.801.399	36.412.462.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	19.323.545.036	29.243.644.973
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		289.256.363	7.168.817.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.236.117.384.647	10.172.594.752.746
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.725.542.108.274	4.066.267.502.667
I Nợ ngắn hạn	310		2.359.075.790.037	3.299.997.853.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	650.612.443.177	879.301.635.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	278.214.205.754	45.098.300.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	7.627.438.789	22.412.352.214
4. Phải trả người lao động	314		50.306.820.987	94.836.998.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	98.910.874.411	794.187.740.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	209.287.372.573	203.311.278.174

200
CỔ
CỐ
HÀN B
CÀ
MAU

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	773.074.419.527	1.156.371.698.429
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	196.999.883.548	119.397.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.042.331.271	104.358.451.427
II. Nợ dài hạn	330		366.466.318.237	766.269.649.287
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	203.729.636.093	628.472.495.241
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		162.736.682.144	137.797.154.046
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.510.575.276.373	6.106.327.250.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	6.510.575.276.373	6.106.327.250.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		398.789.532.376	352.538.306.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		786.789.472.430	428.845.630.394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		425.536.331.305	146.209.745.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		361.253.141.125	282.635.885.354
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.330.851.567	27.277.893.348
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			9.236.117.384.647	10.172.594.752.746

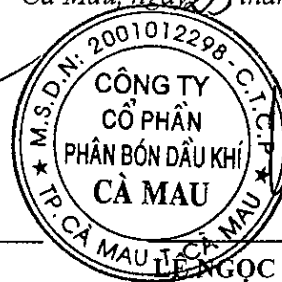
Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Nhat Duong

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Nhu Cuong

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Ngoc Minh Tri
NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.078.923.692.020	1.520.664.830.410	5.458.232.364.960	5.065.168.830.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	59.937.462.735	32.209.676.398	163.300.803.621	129.997.958.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.018.986.229.285	1.488.455.154.012	5.294.931.561.339	4.935.170.871.630
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.762.048.655.331	1.366.405.215.344	4.421.023.908.404	4.276.356.066.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		256.937.573.954	122.049.938.668	873.907.652.935	658.814.805.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	32.571.555.075	36.057.396.964	93.720.181.364	104.900.543.016
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	10.277.611.047	24.935.124.704	54.971.158.998	89.906.689.320
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.586.212.443	21.374.347.848	38.207.876.111	69.646.898.560
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	90.349.967.086	77.754.433.460	262.108.941.953	235.802.276.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	80.287.696.142	47.936.462.464	163.599.027.594	145.331.634.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		108.593.854.754	7.481.315.004	486.948.705.754	292.674.747.930
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.810.032.876	4.599.086.919	8.338.585.975	43.866.539.058
12. Chi phí khác	32	VI.09	296.428.339	427.117.638	1.515.405.896	730.902.995
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.513.604.537	4.171.969.281	6.823.180.079	43.135.636.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110.107.459.291	11.653.284.285	493.771.885.833	335.810.383.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.694.894.387	2.744.757.243	24.909.913.725	26.563.552.988
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	6.879.561.068	1.022.241.739
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		102.412.564.904	8.908.527.042	461.982.411.040	308.224.589.266
Trong đó:						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		100.709.380.178	6.687.405.317	459.598.725.498	307.767.259.394
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.703.184.726	2.221.121.725	2.383.685.542	457.329.872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	190	(20)	763	488
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

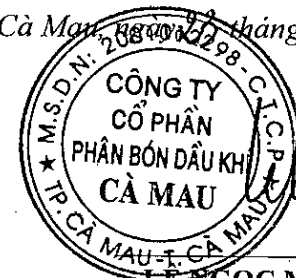
NhatDung

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 10 tháng 10 năm 2020



Le Ngoc Minh Tri
LE NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐÀU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		493.771.885.833	335.810.383.993
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		985.213.670.719	979.986.046.216
- Các khoản dự phòng	03		188.166.220.948	793.376.190.930
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.679.688.840)	(22.051.167)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(85.453.271.618)	(91.361.568.312)
- Chi phí lãi vay	06		38.207.876.111	69.646.898.560
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.618.226.693.153	2.087.435.900.220
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(121.646.984.581)	(220.745.415.886)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		271.744.849.173	(763.416.049.880)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(661.158.184.194)	(861.978.240.071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.654.835.474	19.155.154.248
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54.779.532.210)	(93.184.122.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.396.543.733)	(52.400.707.340)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3.243.730
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(69.836.420.257)	(43.658.329.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		985.808.712.825	71.211.433.024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(140.508.054.795)	(328.739.275.392)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.770.000.000.000)	(1.550.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.570.000.000.000	2.520.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.330.254.035	87.644.964.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(273.177.800.760)	728.905.689.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.566.928.229.677	1.454.777.284.476
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.374.968.367.727)	(1.968.013.277.312)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.930.876.200)	(1.616.469.800)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(809.971.014.250)	(514.852.462.636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(97.340.102.185)	285.264.659.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		471.173.323.541	285.772.463.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.095.777)	(374.220.279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	373.810.125.579	570.662.902.571

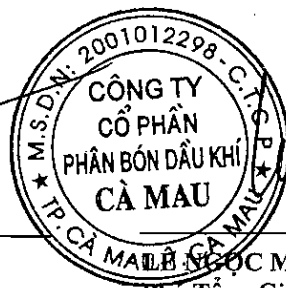
Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

C.T.C.P.

C. M. TP. C. M.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2020 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

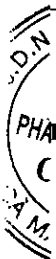
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.



III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2020, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

200
CÔNG
CỐ P
V BÓN
A M
U-T.C

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. *Chi phí đi vay*

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. *Ghi nhận doanh thu*

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2020 là năm thứ năm Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

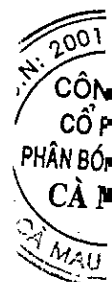
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý III/2020, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III/2020 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
Tiền mặt	874.791.241	952.807.376
Tiền gửi ngân hàng	372.935.334.338	370.220.516.165
Các khoản tương đương tiền (*)	-	100.000.000.000
Cộng	373.810.125.579	471.173.323.541

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.202.000.000.000	2.202.000.000.000	-	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	-

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Tư Long Mé Kông	334.745.710	-
Công ty CP Bao bì Phú Mỹ	188.617.000	-
Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao	241.269.600	-
Công ty TNHH Vitracó Green Nature	595.051.770	-
Công ty CP Grow Fa	304.426.265	1.271.725.145
Công ty TNHH XNK Hiệp Loan	4.494.100.000	-
Swiss Singapore Overseal Enterprises Pte	283.669.155.000	-
Các khách hàng khác	4.457.672.001	1.654.675.011
Cộng	294.285.037.346	2.926.400.156

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	30.597.955.738
Haldor Topsoe AS	-	6.193.988.780
Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	5.125.903.187	-
Các nhà cung cấp khác	24.906.612.922	18.523.083.049
Cộng	30.032.516.109	55.315.027.567

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	121.342.074.328	276.761.701.091
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa	121.342.074.328	276.761.701.091
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	42.851.089.549	40.992.205.704
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	34.231.073.973	17.995.824.660
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	6.059.216.678
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.198.342.800	630.519.100
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	335.000.000
Phải thu khác	5.039.991.594	978.435.574
Cộng	207.987.572.244	343.752.902.807

V.06 Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	523.648.252.257	-	409.040.641.581	-
Công cụ, dụng cụ	11.530.558.343	-	7.466.257.116	-
Chi phí SXKD dở dang	55.712.104.598	-	65.412.418.827	-
Thành phẩm	236.057.440.928	-	555.331.391.122	-
Hàng hóa	202.429.866.242	-	272.586.627.895	(8.714.265.000)
	1.029.378.222.368	-	1.309.837.336.541	(8.714.265.000)

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	3.515.657.958.943	10.484.719.549.525	75.140.958.899	67.799.159.789	59.369.973.815	14.202.687.600.971
Mua trong năm	-	2.894.297.518	5.812.881.204	1.967.008.982	-	10.674.187.704
Đầu tư XD/CB hoàn thành	59.170.320	-	-	-	-	59.170.320
Tại ngày 30/09/2020	3.515.717.129.263	10.487.613.847.043	80.953.840.103	69.766.168.771	59.369.973.815	14.213.420.958.995
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	2.253.808.552.710	6.688.534.035.590	53.521.965.978	54.065.011.307	18.270.468.129	9.068.200.033.714
Khấu hao trong năm	227.758.231.177	740.979.411.045	3.172.324.393	4.684.851.234	182.084.709	976.776.902.558
Tại ngày 30/09/2020	2.481.566.783.887	7.429.513.446.635	56.694.290.371	58.749.862.541	18.452.552.838	10.044.976.936.272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	1.261.849.406.233	3.796.185.513.935	21.618.992.921	13.734.148.482	41.099.505.686	5.134.487.567.257
Tại ngày 30/09/2020	1.034.150.345.376	3.058.100.400.408	24.259.549.732	11.016.306.230	40.917.420.977	4.168.444.022.723

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	22.194.885.567	14.080.000.000	93.180.778.934	129.455.664.501
Mua sắm trong năm	-	-	1.979.403.996	1.979.403.996
Tại ngày 30/09/2020	22.194.885.567	14.080.000.000	95.160.182.930	131.435.068.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	6.287.242.058	14.080.000.000	55.939.745.082	76.306.987.140
Khấu hao trong năm	963.228.406	-	9.015.564.669	9.978.793.075
Tại ngày 30/09/2020	7.250.470.464	14.080.000.000	64.955.309.751	86.285.780.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	15.907.643.509	-	37.241.033.852	53.148.677.361
Tại ngày 30/09/2020	14.944.415.103	-	30.204.873.179	45.149.288.282

V.09 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
Lắp đặt mái che bằng thép tiền chế Bãi chứa	2.729.674.678	-
Nhà máy phân bón phức hợp từ ure nông chày	767.864.015.967	693.410.659.894
Dự án bổ sung nguồn điện từ Lưới điện QG	12.171.330.762	-
Hệ thống thu hồi MP vent gas	4.510.351.924	-
Hệ Thống cải hoán trao đổi nhiệt	13.311.108.874	-
Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	-
Các công trình khác	7.473.831.301	5.095.426.991
	809.583.437.241	698.506.086.885

V.10 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	14.856.804.579	29.636.127.643
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	2.576.254.911	10.233.477.516
Công cụ, dụng cụ	192.612.027	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.172.656.346	8.663.458.241
	20.798.327.863	48.533.063.400

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.005.109.552	24.426.763.717
Công cụ, dụng cụ	2.255.164.574	3.536.373.972
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.063.270.910	1.280.507.284
	19.323.545.036	29.243.644.973

20010
CÔNG
CỔ PH
N BÓN
CÀ M
MAU-

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	422.355.108.015	422.355.108.015	459.336.702.198	459.336.702.198
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.477.806.493	51.477.806.493	80.176.252.657	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-	59.153.640.901	59.153.640.901
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	16.342.485.037	16.342.485.037	-	-
Công ty TNHH DV TM Đầu tư Phát triển Thành An	5.494.412.000	5.494.412.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	2.621.767.500	2.621.767.500	-	-
Công ty CP DV Bảo Vệ An Ninh DKVN	2.753.289.370	2.753.289.370	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	5.274.500.000	5.274.500.000	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	16.638.739.035	16.638.739.035	21.579.663.510	21.579.663.510
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN (Falcon ITPC)	9.041.273.589	9.041.273.589	9.864.540.711	9.864.540.711
Công ty TNHH Bao bì Cần Thơ	1.989.213.050	1.989.213.050	-	-
Công ty CP KD Bao Bì Lương Thực	1.961.237.500	1.961.237.500	15.832.166.636	15.832.166.636
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	1.894.860.000	1.894.860.000	4.128.586.000	4.128.586.000
Công ty Cổ phần Trung Đông	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	737.976.690	737.976.690	236.244.470	236.244.470
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	596.585.000	596.585.000	1.066.266.850	1.066.266.850
Các đối tượng khác	109.783.189.898	109.783.189.898	226.277.571.419	226.277.571.419
	650.612.443.177	650.612.443.177	879.301.635.352	879.301.635.352

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	12.085.800.000	4.297.750.000
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	5.559.829.999	1.928.374.999
Công ty TNHH Út Nữ	2.440.220.400	10.642.502.400
Công ty TNNN MTV Thế Mẫn	4.608.200.000	1.054.418.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	11.476.989.100	2.745.863.600
Công ty TNHH Minh Trung	-	2.270.036.000
Yetak Group Co., Ltd	54.168.891.900	-
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	76.299.572.400	-
Chhun Sok An Co.,Ltd	21.126.297.999	-
DNTN Việt Nga	16.245.219.250	-
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	-	1.931.739.000
Công ty TNHH TM DV Phân bón Tuấn Vũ	-	6.593.141.400
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	6.643.500.000	-
Các khách hàng khác	67.559.684.706	13.634.475.397
	278.214.205.754	45.098.300.796

12298
 TY
 AN
 ĐÀU K
 AU
 CA

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2020
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	66.807.775	1.522.245.491	1.528.532.043	73.094.327
Tiền thuế đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
	569.010.104	1.602.436.124	1.608.722.676	575.296.656
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.121.819.011	2.484.699.290	3.517.458.340	89.059.961
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3.460.988.340	3.460.988.340	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.445.694.693	24.909.913.725	34.396.543.733	6.959.064.685
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.953.212.550	1.960.599.750	221.616.000
Thuế thu nhập cá nhân	4.333.992.295	13.706.617.077	17.699.585.229	341.024.143
Thuế khác	281.843.015	2.683.887.710	2.949.056.725	16.674.000
	22.412.352.214	49.199.318.692	63.984.232.117	7.627.438.789

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.926.336.283	628.314.288.389
+ <i>Phải trả tiền khí và thuế GTGT không được khấu trừ năm 2019</i>	-	628.314.288.389
+ <i>Thuế GTGT tiền khí tạm trích tháng 9/2020 không được khấu trừ</i>	14.453.161.497	-
+ <i>Phí thương hiệu</i>	3.473.174.786	-
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	30.461.841.721	17.013.452.519
Lãi vay	2.248.624.648	18.956.926.333
Chiết khấu thương mại	-	102.888.285.946
Chi phí bảo lãnh phải trả	183.574.444	988.950.000
Chi phí Logistics phải trả	2.422.727.728	-
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	34.721.500.000	-
Chi phí phải trả khác	10.946.269.587	26.025.837.718
	98.910.874.411	794.187.740.905

V.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ <i>Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại</i>	49.897.065.571	49.897.065.571
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.365.697.205
+ <i>Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau"</i>	78.515.027.920	78.515.027.920
+ <i>Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 14/01/2015 theo KINN</i>	12.219.608.894	12.219.608.894
+ <i>Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa</i>	32.375.616.667	32.369.496.667
+ <i>Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa</i>	1.176.849.040	1.176.849.040
+ <i>Phải trả về Cổ phần hóa</i>	247.500.000	247.500.000
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	12.666.597.579	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn	1.272.713.680	1.855.650.390
Bảo hiểm xã hội	4.179.790.084	-

Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn	1.227.392.000	604.432.000
Phải trả ngắn hạn khác	9.717.648.596	17.524.016.804
	209.287.372.573	203.311.278.174

V.16 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	152.301.640.000	152.301.640.000	1.507.774.588.776	1.370.092.007.323	14.619.058.547	14.619.058.547
Nợ dài hạn đến hạn trả	620.772.779.527	620.772.779.527	355.282.489.748	876.262.350.103	1.141.752.639.882	1.141.752.639.882
Vay dài hạn	203.729.636.093	203.729.636.093	59.153.640.901	483.896.500.049	628.472.495.241	628.472.495.241
	976.804.055.620	976.804.055.620	1.922.210.719.425	2.730.250.857.475	1.784.844.193.670	1.784.844.193.670

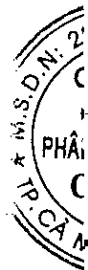
I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.



(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 09 năm 2020 dư nợ VCB là 6.596.000,00 USD lãi suất 1,8%/năm.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	30.427.530.075	-
Chiết khấu thương mại	122.503.183.594	-
Chi phí tiếp thị truyền thông	40.484.813.570	-
Chi phí dự phòng khác	3.584.356.309	119.397.600
	196.999.883.548	119.397.600

V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2020	01/01/2020
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
Tăng vốn trong năm		1.166.270.000			1.118.950.000	2.285.220.000
Lãi trong năm				307.767.259.394	457.329.872	308.224.589.266
Trích quỹ Đầu tư phát triển			25.346.882.253	(25.346.882.253)		
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(49.382.317.293)	(1.301.362.108)	(50.683.679.401)
Cổ tức dự chia				(479.259.048.000)	(2.685.867.800)	(481.944.915.800)
Số dư tại ngày 30/09/2019	5.294.000.000.000	3.665.420.000	343.080.146.059	379.821.175.388	26.186.723.517	6.046.753.464.964
Số dư tại ngày 01/01/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lãi trong năm				459.598.725.498	2.383.685.542	461.982.411.040
Trích quỹ Đầu tư phát triển			46.251.226.039	(46.251.226.039)		
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(55.718.901.823)	(450.443.137)	(56.169.344.960)
Chia cổ tức					(1.880.284.186)	(1.880.284.186)
Tăng khác				315.244.400		315.244.400
Số dư tại ngày 30/09/2020	5.294.000.000.000	3.665.420.000	398.789.532.376	786.789.472.430	27.330.851.567	6.510.575.276.373

	30/09/2020	01/01/2020
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

	30/09/2020	01/01/2020
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
Tổng tài sản	50.103.754.650	67.941.730.594
Tổng nợ phải trả	(21.939.977.122)	(40.663.837.246)
	27.330.851.567	27.277.893.348
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.246.073.550	3.984.407.115
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(418.711.983)	(210.003.767)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm Urê	4.441.712.687.210	3.766.228.858.004
+ Bán trong nước	3.250.978.525.678	3.228.409.391.254
+ Xuất khẩu	1.190.734.161.532	537.819.466.750
Doanh thu thành phẩm Amoniac	-	38.074.579.385
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	839.771.488.000	1.117.205.501.251
+ Bán trong nước	713.741.955.911	988.411.206.001
+ Xuất khẩu	126.029.532.089	128.794.295.250
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	176.748.189.750	143.659.891.730
Cộng	5.458.232.364.960	5.065.168.830.370
VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	163.086.203.621	129.997.958.740
Hàng bán trả lại	214.600.000	-
Cộng	163.300.803.621	129.997.958.740
VI.03 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Urê	3.544.100.270.367	3.099.867.332.624
Giá vốn thành phẩm Amoniac	-	48.754.893.520
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	767.789.344.186	1.047.730.585.724
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	109.134.293.851	80.003.254.612
Cộng	4.421.023.908.404	4.276.356.066.480
VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	83.574.246.194	91.371.719.229
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.145.935.170	13.528.823.787
Cộng	93.720.181.364	104.900.543.016
VI.05 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	38.207.876.111	69.646.898.560
Lỗ chênh lệch tỷ	14.826.673.713	16.405.784.967
Chiết khấu thanh toán	-	29.750.000
Phí bảo lãnh	1.821.159.174	3.708.355.793
Chi phí tài chính khác	115.450.000	115.900.000
Cộng	54.971.158.998	89.906.689.320
VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	119.157.099.011	94.691.403.064
Chi phí quảng cáo, truyền thông	58.413.791.415	50.097.883.289
Chi phí nhân viên bán hàng	21.023.983.353	24.969.646.482
Chi phí an sinh xã hội	7.499.999.997	11.250.000.000
Chi phí khấu hao	2.527.669.274	774.967.872
Các khoản chi phí bán hàng khác	53.486.398.903	54.018.375.797
Cộng	262.108.941.953	235.802.276.504

b) Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	52.525.838.148	64.106.091.556
Phí quản lý phải nộp PVN	3.473.174.786	19.539.855.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.574.509.322	19.352.945.648
Chi phí khấu hao	11.594.815.684	10.398.403.545
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	30.000.000.000	-
Các khoản chi phí quản lý khác	33.430.689.654	31.934.338.502
Cộng	163.599.027.594	145.331.634.412

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.041.145.338.003	2.446.398.607.603
Chi phí nhân công	244.866.013.081	286.848.386.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	985.213.670.719	979.986.046.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.548.287.416	237.903.952.925
Chi phí khác bằng tiền	212.372.158.347	226.544.988.081
Cộng	3.756.145.467.566	4.177.681.981.539

VI.8 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bảo hiểm Nhà máy	-	37.488.786.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	235.694.065	858.716.682
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	2.150.364.679	-
Các khoản khác	5.952.527.231	5.519.036.376
Cộng	8.338.585.975	43.866.539.058

VI.9 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.515.405.896	730.902.995
Cộng	1.515.405.896	730.902.995

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	17.882.881.414	12.747.467.469
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	256.708.814	238.593.539
Thu nhập từ hoạt động khác	6.770.323.497	13.577.491.980
Cộng	24.909.913.725	26.563.552.988

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ năm Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày

01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	459.598.725.498	307.767.259.394
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(55.718.901.823)	(49.382.317.293)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	403.879.823.675	258.384.942.101
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	763	488

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.

- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.353.372.648.905	1.965.725.160.374
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	197.865.561.850	209.511.440.814
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	17.875.376.006	22.578.288.134
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	8.186.864.605	8.301.151.108
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.424.508.527	12.583.811.512
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK	84.720.912.974	64.918.556.257
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	14.734.004.619	12.017.551.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.831.032.476	5.770.079.884
Công ty CP Vận tải DK Vũng Tàu	5.212.697.900	3.230.128.000
	1.697.223.607.863	2.304.636.167.328
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	10.057.498.031	11.000.931.791

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/09/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	121.342.074.328	276.761.701.091
	121.342.074.328	276.761.701.091
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	30.597.955.738
	-	30.597.955.738
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	422.355.108.015	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.477.806.493	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.753.289.370	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	16.638.739.035	21.579.663.510
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN (Falcon ITPC)	9.041.273.589	9.864.540.711
	502.266.216.502	570.957.159.076

Chi phí phải trả ngắn hạn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

17.926.336.283 628.314.288.389
17.926.336.283 628.314.288.389

Phải trả ngắn hạn khác

Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

55.851.413.429 55.851.413.429
124.371.817.205 124.371.817.205
180.223.230.634 180.223.230.634

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 23 tháng 10 năm 2020



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

